

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT QUANG TRUNG
Số: /TB – THPT QT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2024

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất
của Trường THPT Quang Trung, năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	40	1.07m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	40	48m ²
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	40	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	43.5	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	18.123,5	11.12m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	13.686.8	8.40m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	40	1.728m ²
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	6	576m ²
3	Diện tích thư viện (m ²)	2	196m ²
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	1	377.7 m ²
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)		168 m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	0	0
1.1	Khối lớp 10	0	
1.2	Khối lớp 11	0	
1.3	Khối lớp 12	0	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
	với quy định		
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	-
4	Sân bóng đá mini	1	450m ²
5	Sân bóng chuyền	1	96m ²
6	Sân bóng rổ	1	250 m ²
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	92	1 học sinh/1 bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	40	40/40
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	0
5	Bảng tương tác	2	0

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	40	40/40
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	0
5	Bảng tương tác	2	0

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	15 m²
XI	Nhà ăn	150,7 m²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	795m ²	350	2.27m ²
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6	12	6/6	432	216/216
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Nơi nhận:

- Website trường;
- Phòng KT&KĐCLGD;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Uyên